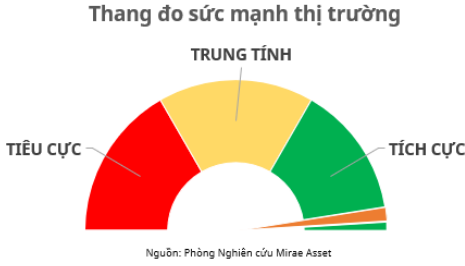


08 Tháng Mười Một 2021



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,467.57	0.76	6.91	56.41
HNX	432.10	1.04	16.18	210.17
UPCOM	109.03	0.76	10.91	71.51
MSCI EM	1,264.07	-0.35	0.56	7.46
NIKKEI	29,507.05	-0.35	5.20	21.30
HANG SENG	24,763.77	-0.43	-0.30	-3.69
KOSPI	2,960.20	-0.31	0.13	22.50
FTSE	7,305.91	0.03	2.96	23.62
S&P 500	4,697.53	0.37	6.97	33.85
NASDAQ	15,971.59	0.20	9.55	34.27

Nhận định thị trường

Nhóm Chứng khoán dậy sóng

Nổi tiếp xu thế đã được tạo lập, VN-Index tiếp tục chuỗi những ngày tăng điểm của mình. Diễn biến gần như tương tự các phiên giao dịch trước, khi dòng tiền phân bổ tỷ trọng lớn vào Mid cap và Penny, khi 2 nhóm này là động lực chính cho việc xác lập các đỉnh mới của VN-Index. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.467,6 điểm, tiếp tục gia tăng thêm 11,1 điểm tương ứng 0,8% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 31.439 tỷ đồng, HNX: 4.263 tỷ đồng, UPCOM: 3.623 tỷ đồng.

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	17.15	2.74	15.89
SET INDEX	19.79	1.77	7.74
JCI INDEX	24.89	1.61	-0.70
PCOMP INDEX	25.05	1.83	7.59

Với sự áp đảo của nhóm cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, toàn sàn HOSE có đến 288 mã tăng giá, so với số mã giảm giá chỉ 174. Dù vậy thị trường vẫn xảy ra sự phân hóa, khi trong mỗi nhóm ngành vẫn có sự tăng/giảm đan xen không đồng nhất. Diễn biến tích cực phiên hôm nay có nhóm Dầu khí, Điện và đặc biệt là Chứng khoán. Bên cạnh đó nhóm Thủy sản và một số cổ phiếu nhóm Xây dựng vẫn tiếp tục cho thấy đà phục hồi vững chắc sau thời gian dịch bệnh.

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.80	-1	-13	-53
10 năm	2.11	-1	-4	-48

Thêm một điều khởi sắc hôm nay khi khối ngoại quay đầu mua ròng khá tốt với giá trị gần 540 tỷ đồng. Trong đó HPG và VHM được mua nhiều nhất với giá trị lần lượt là 168 tỷ và 128 tỷ đồng, tiếp theo là GEX (84 tỷ) và VNM (83 tỷ).

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,658	0.18	0.46	2.25
US\$/KRW	1,183	0.16	0.98	-5.91
US\$/JPY	114	-0.11	-1.15	-7.19
US\$/EUR	0.87	0.13	0.17	2.24
US\$/GBP	0.74	0.32	1.20	-2.15
US\$/SGD	1.35	-0.04	0.28	-0.21

Liên tục tăng điểm trong thời gian qua đã khiến điểm số kỹ thuật của VN-Index đạt trạng thái cao nhất. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đang ở mức +7 thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 17,1x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	0	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	5	KHẢ QUAN
Dow Jones	5	KHẢ QUAN

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	1,090	1,028	751
HNX	157	133	109
UPCOM	104	95	54



(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

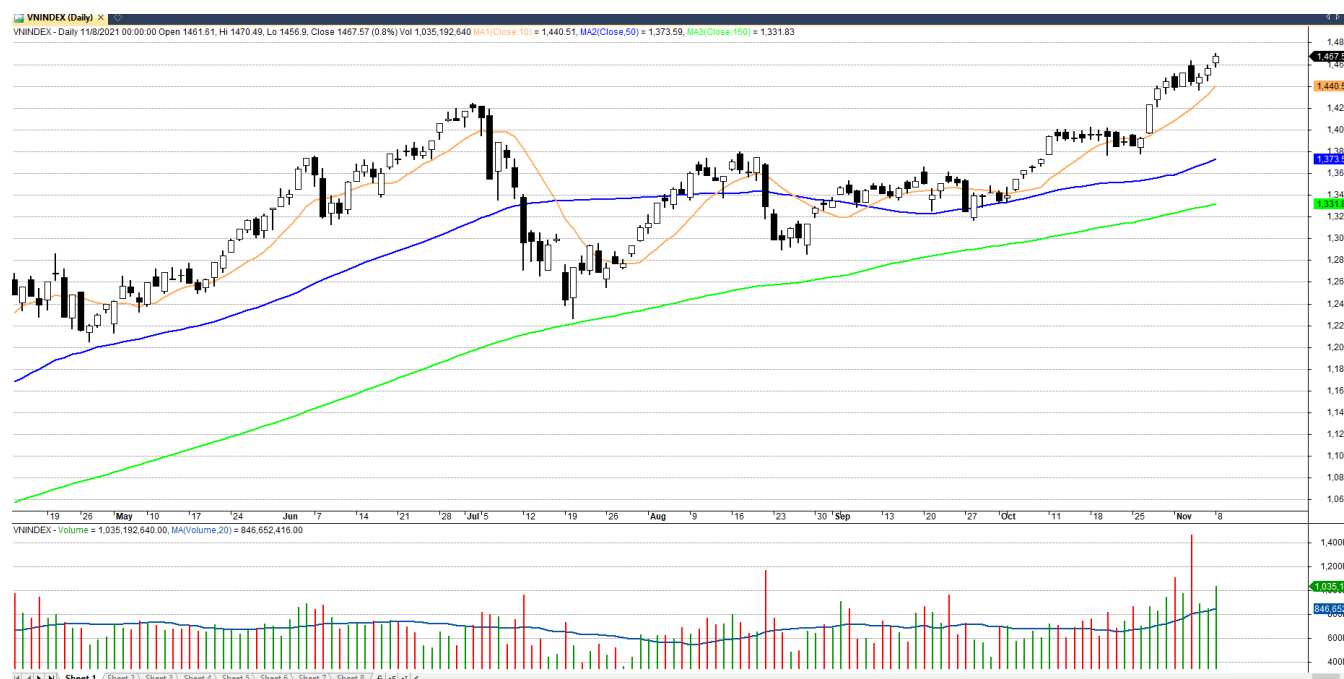
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	5	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	1	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	3	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (08/11/2021)	Kháng cự 1	1.480
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.525
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.415
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.390

Liên tục dò đỉnh mới, VN-Index chưa cho thấy dấu hiệu dừng lại khi các điểm số kỹ thuật vẫn đang ở mức tốt. Mốc kháng cự trước mắt đầu tiên nằm ở khoảng 1.480-1.490 điểm

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



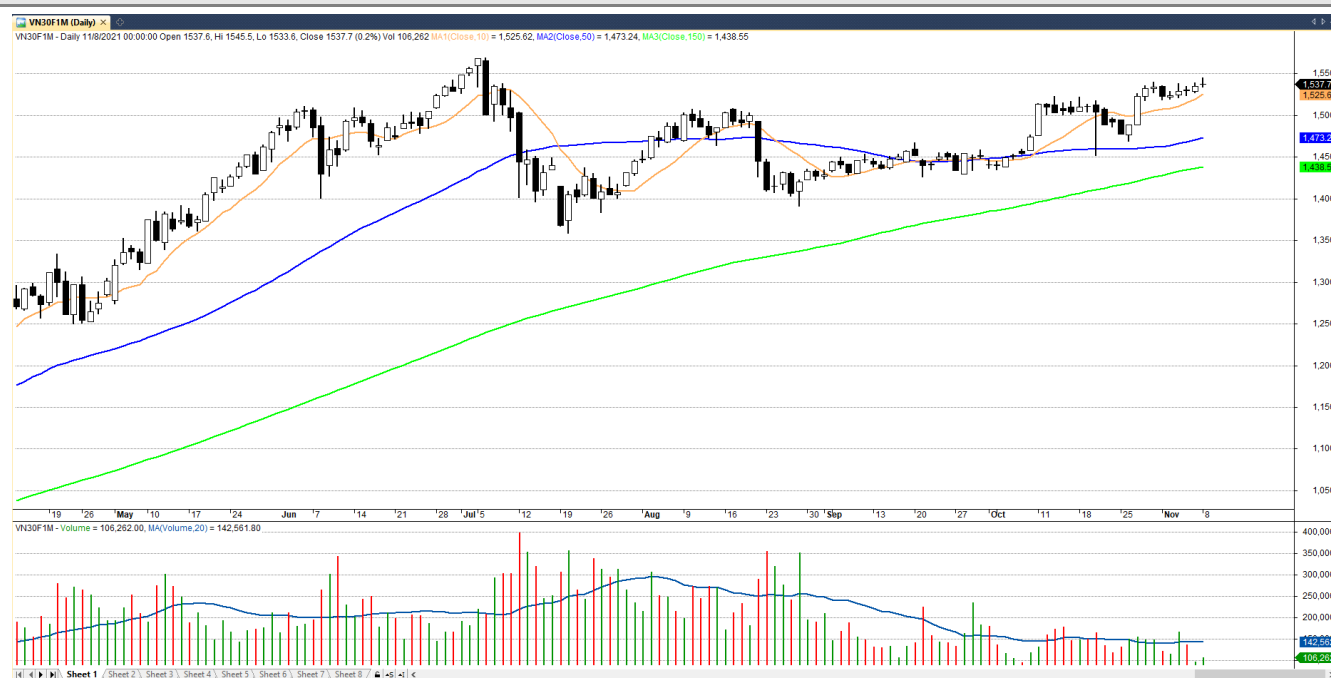
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (08/11/2021)	1.537,7	Kháng cự 1	1.580
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.630
VN30 - đóng cửa	1,535,6	Hỗ trợ 1	1.480
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+2	Hỗ trợ 2	1.450

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	5	KHẢ QUAN

VN30F1M vẫn gần như đi ngang khi mà chỉ số này vẫn chưa phá được đỉnh cũ lịch sử. Điểm số kỹ thuật đan xen ở mức TRUNG TÍNH và KHẢ QUAN.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
IDC	Bất động sản	94,500	4,517,425	97	7	
BVS	Chứng khoán	39,000	759,195	90	7	Top sức mạnh ngành
VND	Chứng khoán	67,700	7,812,080	98	7	Top sức mạnh ngành
MBS	Chứng khoán	40,000	2,242,635	93	7	Top sức mạnh ngành
VCI	Chứng khoán	72,700	5,514,310	88	7	Top sức mạnh ngành
SHS	Chứng khoán	44,000	5,989,180	92	7	Top sức mạnh ngành
FTS	Chứng khoán	71,900	778,105	78	4	Top sức mạnh ngành
PVD	Dầu khí	30,300	9,259,480	71	5	
GEX	Điện	34,450	10,258,11	95	7	
CSV	Hóa chất	57,500	1,113,875	84	6	Top sức mạnh ngành
PHR	Nhựa, cao su & sợi	68,300	1,281,835	100	6	Top sức mạnh ngành
TDM	Nước	37,800	464,120	87	7	
DCM	Phân bón	36,850	7,779,160	76	5	
ANV	Thủy sản	38,200	1,080,390	73	7	
DBC	Thủy sản	66,200	1,904,890	96	7	
VGC	Vật liệu xây dựng	45,900	1,549,320	86	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
SSI	44.5	13,990,810	7	KHẢ QUAN	43,715	20.5	3.2	623
VND	67.7	7,812,080	7	KHẢ QUAN	29,045	13.4	3.4	529
IDC	94.5	4,517,425	7	KHẢ QUAN	28,350	52.1	7.0	427
VCI	72.7	5,514,310	7	KHẢ QUAN	24,209	17.5	3.8	401
GEX	34.45	10,258,110	7	KHẢ QUAN	26,912	19.9	2.3	353
FLC	13.2	21,504,924	7	KHẢ QUAN	9,372	6.1	1.0	284
SHS	44	5,989,180	7	KHẢ QUAN	14,312	10.8	3.1	264
HBC	22	10,038,820	7	KHẢ QUAN	5,333	52.6	1.5	221
LPB	23.4	7,655,875	7	KHẢ QUAN	28,164	10.2	1.7	179
MSN	152	1,155,705	7	KHẢ QUAN	179,441	74.8	8.3	176
SBT	24.85	6,830,865	7	KHẢ QUAN	15,634	23.3	1.9	170
HCM	44	3,824,965	7	KHẢ QUAN	20,133	16.6	3.4	168
CII	25	6,203,675	7	KHẢ QUAN	5,972	2,111.2	1.3	155
VIX	27.95	5,423,180	7	KHẢ QUAN	7,675	8.5	2.6	152
DBC	66.2	1,904,890	7	KHẢ QUAN	7,629	7.8	1.6	126
MBS	40	2,242,635	7	KHẢ QUAN	10,704	18.0	3.3	90
ROS	6.55	13,653,090	7	KHẢ QUAN	3,718	20.3	0.6	89
HAG	6.14	12,940,300	7	KHẢ QUAN	5,694	#N/A N/A	1.2	79
DRC	35.85	2,197,270	7	KHẢ QUAN	4,259	13.6	2.4	79
SHB	31	21,171,716	6	KHẢ QUAN	59,692	13.4	2.1	656
POW	13.1	16,913,800	6	KHẢ QUAN	30,679	10.6	1.0	222

VGT	27.3	7,065,910	6	KHẢ QUAN	13,650	47.9	2.2	193
HHV	21.4	6,545,850	6	KHẢ QUAN	5,722	36.7	0.9	140
TCH	18.9	7,148,625	6	KHẢ QUAN	11,694	14.4	1.2	135
PHR	68.3	1,281,835	6	KHẢ QUAN	9,255	13.5	2.9	88
BID	43.9	1,979,865	6	KHẢ QUAN	176,567	17.9	2.1	87
DPM	52	7,755,445	5	KHẢ QUAN	20,349	12.9	2.3	403
DCM	36.85	7,779,160	5	KHẢ QUAN	19,508	21.7	2.9	287
PVD	30.3	9,259,480	5	KHẢ QUAN	12,802	338.2	0.9	281
DXG	25.85	9,568,590	5	KHẢ QUAN	15,407	19.9	1.8	247
DGC	163.9	1,396,375	5	KHẢ QUAN	28,040	22.6	5.7	229
PAN	34.45	6,371,635	5	KHẢ QUAN	7,196	33.9	1.9	220
ORS	30.95	4,511,635	5	KHẢ QUAN	6,190	#N/A N/A	2.9	140
VHC	67	1,584,150	5	KHẢ QUAN	12,190	15.0	2.1	106
CEO	13.7	6,853,935	5	KHẢ QUAN	3,526	#N/A N/A	1.3	94
STB	27.85	13,865,955	4	KHẢ QUAN	52,503	14.9	1.6	386
CTG	32.8	10,850,165	4	KHẢ QUAN	157,629	9.5	1.7	356
ACB	33.4	5,400,200	4	KHẢ QUAN	90,245	9.3	2.1	180
ITA	8.99	13,983,970	4	KHẢ QUAN	8,436	51.1	0.8	126
AAA	17.25	7,223,305	4	KHẢ QUAN	5,631	16.4	1.2	125
VCB	98.2	1,135,410	4	KHẢ QUAN	364,212	17.2	3.3	111
TVC	22	4,633,690	4	KHẢ QUAN	2,279	4.1	1.6	102
KDC	59.5	1,674,135	4	KHẢ QUAN	13,611	26.6	2.3	100
HDB	27	3,638,635	4	KHẢ QUAN	53,790	9.6	1.9	98
TCM	79	1,186,525	4	KHẢ QUAN	5,630	34.3	3.4	94
FRT	54.8	1,617,560	4	KHẢ QUAN	4,328	37.9	3.3	89
IJC	35.35	8,353,375	3	TRUNG TÍNH	7,674	10.3	2.3	295
BCG	27.7	6,177,370	3	TRUNG TÍNH	8,242	7.8	2.4	171
APS	44.3	3,404,025	3	TRUNG TÍNH	3,455	10.4	3.7	151
TNG	33.6	3,317,135	3	TRUNG TÍNH	2,886	14.5	2.0	111
PET	32.05	2,579,655	3	TRUNG TÍNH	2,879	14.6	1.7	83
TCB	52.6	18,247,584	2	TRUNG TÍNH	184,674	10.6	2.1	960
KBC	49.1	13,090,275	2	TRUNG TÍNH	27,975	28.8	1.8	643
VHM	82.4	7,183,175	2	TRUNG TÍNH	358,800	9.9	4.1	592
MBB	28.5	10,548,900	2	TRUNG TÍNH	107,682	9.7	1.9	301
GMD	52.2	3,910,845	2	TRUNG TÍNH	15,732	36.2	2.7	204
FIT	13.65	9,324,245	2	TRUNG TÍNH	3,477	23.7	1.1	127
LCG	18.15	6,052,260	2	TRUNG TÍNH	3,167	9.0	1.4	110
PLX	54.7	1,814,920	2	TRUNG TÍNH	69,501	20.6	2.8	99
VNM	90.8	3,723,980	1	TRUNG TÍNH	189,768	20.1	6.1	338
LDG	11.3	12,011,895	1	TRUNG TÍNH	2,706	89.0	0.9	136
HPG	56.8	25,507,160	0	TRUNG TÍNH	254,062	8.0	3.0	1,449
DIG	55.6	10,111,320	0	TRUNG TÍNH	27,794	31.7	4.7	562
GAS	123	1,946,995	0	TRUNG TÍNH	235,416	28.7	4.8	239
SCR	15.3	13,208,075	0	TRUNG TÍNH	5,605	19.9	1.2	202
GVR	40.7	4,787,430	0	TRUNG TÍNH	162,800	32.7	3.3	195
MWG	131.6	1,345,885	0	TRUNG TÍNH	93,818	21.5	5.0	177
PVT	25.3	5,085,525	0	TRUNG TÍNH	8,188	10.4	1.6	129
DPG	84.9	1,339,325	0	TRUNG TÍNH	5,349	14.2	4.3	114

NDN	23.2	4,696,370	0	TRUNG TÍNH	1,662	5.7	1.6	109
ASM	19.2	5,177,690	0	TRUNG TÍNH	4,970	8.7	1.0	99
HT1	24.65	4,012,025	0	TRUNG TÍNH	9,405	20.3	1.7	99
IDJ	69.2	1,242,625	0	TRUNG TÍNH	5,087	29.1	5.8	86
NLG	60.8	5,973,520	-2	TRUNG TÍNH	20,992	12.7	2.4	363
NVL	104.6	3,266,350	-2	TRUNG TÍNH	154,139	44.0	4.5	342
BSR	24.4	13,251,285	-2	TRUNG TÍNH	75,652	#N/A N/A	2.4	323
VPB	37.55	8,382,060	-2	TRUNG TÍNH	166,928	13.5	2.7	315
VRE	30.85	7,045,445	-2	TRUNG TÍNH	70,101	32.3	2.3	217
VIC	94.9	2,211,100	-2	TRUNG TÍNH	361,115	76.0	3.6	210
FPT	97.4	2,132,545	-2	TRUNG TÍNH	88,388	21.9	5.2	208
TPB	43.8	3,627,415	-2	TRUNG TÍNH	51,319	9.9	2.1	159
HQC	5.48	25,586,924	-2	TRUNG TÍNH	2,612	620.2	0.6	140
HAH	70.2	1,671,070	-2	TRUNG TÍNH	3,327	12.1	2.7	117
VJC	131.8	881,850	-2	TRUNG TÍNH	71,384	473.1	4.2	116
BVH	63.5	1,581,590	-2	TRUNG TÍNH	47,137	25.7	2.2	100
KSB	40.2	2,458,860	-2	TRUNG TÍNH	2,947	11.7	1.7	99
DGW	112	721,730	-2	TRUNG TÍNH	9,901	22.7	6.8	81
HSG	46.05	10,252,575	-4	TIÊU CỰC	22,725	5.2	2.1	472
KDH	48.05	3,656,905	-4	TIÊU CỰC	30,893	25.9	3.2	176
HDG	64.2	1,528,335	-4	TIÊU CỰC	10,505	13.3	2.8	98
TTF	9.28	9,878,790	-4	TIÊU CỰC	2,888	#N/A N/A	#N/A N/A	92
PC1	37.6	2,342,390	-4	TIÊU CỰC	8,626	13.4	1.9	88
DLG	7.35	11,410,350	-4	TIÊU CỰC	2,200	#N/A N/A	1.0	84
FCN	16.55	4,944,710	-4	TIÊU CỰC	2,076	17.6	0.9	82
VOS	22.8	3,459,090	-4	TIÊU CỰC	3,192	8.9	4.4	79
HDC	99.2	772,665	-4	TIÊU CỰC	8,578	24.9	6.3	77
NTL	40.9	2,399,130	-5	TIÊU CỰC	2,494	8.4	2.0	98
NKG	51.2	9,558,620	-6	TIÊU CỰC	11,182	5.4	2.1	489
PDR	93.1	4,636,380	-6	TIÊU CỰC	45,318	28.7	7.3	432
PVS	29	9,691,815	-6	TIÊU CỰC	13,861	24.5	1.1	281

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

ASM: Tập đoàn Sao Mai sắp phát hành cổ phiếu trả cổ tức tỷ lệ 30%

Sau khi lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, Tập đoàn Sao Mai (HoSE: ASM) công bố Nghị quyết ĐHĐCĐ thông qua phương án phát hành hơn 77,66 triệu cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 và 2020. Tỷ lệ thực hiện tương ứng là 30%, cổ đông sở hữu 100 cổ phần được nhận 30 cổ phiếu mới. Nguồn vốn thực hiện từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty trên BCTC riêng kiểm toán tại ngày 31/12/2020 (hơn 857 tỷ đồng). Thời gian trả cổ tức sau khi có văn bản chấp thuận của UBCKNN. Sau phát hành, vốn điều lệ dự kiến tăng từ 2.589 tỷ lên 3.366 tỷ đồng. Tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên 2021, cổ đông đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2019 và 2020 với tỷ lệ 30% vốn điều lệ. Tuy nhiên, hình thức chia chưa được xác định và HĐQT đề nghị ĐHĐCĐ ủy quyền cho lựa chọn phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh tại thời điểm chia. Sau khi gửi hồ sơ lên UBCKNN, đơn vị nhận phản hồi là chưa đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 1 điều 60 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP là có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức được ĐHĐCĐ thông qua. Đây là lý do tập toàn thực hiện lấy ý kiến cổ đông về việc chia cổ tức năm 2019 và năm 2020.

TDH: Thuduc House trình phát hành cổ phiếu tăng vốn tại kỳ họp thường niên 2020

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HoSE) vừa thông báo 19/11 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 của Phát triển Nhà Thủ Đức (Thuduc House, HoSE: TDH). Ngày giao dịch không hưởng quyền theo đó là 18/11. Cuộc họp dự kiến tổ chức thông qua hình thức trực tuyến vào tháng 12, trễ nửa năm so với hạn chót đã được gia hạn là ngày 30/6. Nội dung họp dự kiến gồm báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh năm ngoái và kế hoạch năm nay, phương án phân phối lợi nhuận, miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên trong hội đồng quản trị và ban kiểm soát. Ngoài ra, một nội dung dự kiến trình ở kỳ họp lần này là việc chuyển toàn bộ quỹ đầu tư phát triển sang bù đắp lỗ lũy kế tại BCTC công ty mẹ kiểm toán ngày 31/12/2020. Đến cuối năm ngoái, công ty mẹ Thuduc House lỗ lũy kế gần 299,5 tỷ đồng và có hơn 278 tỷ quỹ đầu tư phát triển. Công ty còn trình phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Để chào bán cổ phiếu ra công chúng, báo cáo tài chính năm gần nhất phải đáp ứng quy định tại Luật Chứng khoán và bảo đảm lợi nhuận của công ty phải là số dương, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm đăng ký chào bán.

VCI: tiếp tục phát hành 300 tỷ đồng trái phiếu

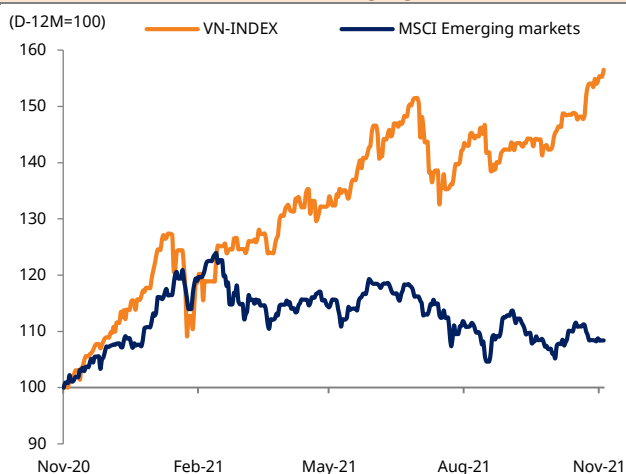
Chứng khoán Bản Việt (HoSE: VCI) vừa công bố Nghị quyết HĐQT thông qua việc phát hành 300 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ đợt 7 năm 2021. Đây là loại trái phiếu ghi danh, không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản bảo đảm. Kỳ hạn 1 năm, lãi suất cố định 8%/năm, trả định kỳ 6 tháng/lần. Số tiền huy động được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ. Nếu đợt phát hành trên hoàn tất, tổng giá trị huy động vốn qua trái phiếu riêng lẻ từ đầu năm của công ty chứng khoán sẽ lên 1.076 tỷ đồng. Trái phiếu phát hành trong 6 đợt chào trước đó đều là loại không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có bảo đảm bằng tài sản. Kỳ hạn 2 năm, lãi suất dao động 7,5-9%/năm. Mục đích huy động nhằm bổ sung vốn hoạt động kinh doanh, vốn chi hoạt động thường xuyên và thanh toán các chi phí liên quan đến đợt phát hành.

GDT: Lợi nhuận quý III thấp nhất 12 năm, Gổ Đức Thành họp bàn điều chỉnh kế hoạch kinh doanh

Gổ Đức Thành (HoSE: GDT) thông báo 23/11 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông lấy ý kiến bằng văn bản. Nội dung gồm điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh, bổ sung danh sách nhà đầu tư chiến lược (nhà cung cấp và các nơi có quan hệ mật thiết với công ty), số

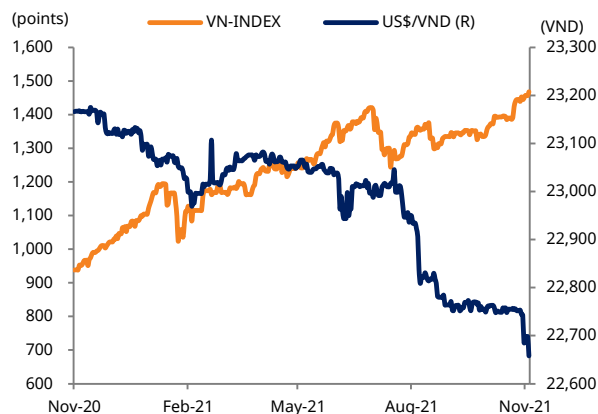
lượng cổ phiếu cụ thể trong phương án phát hành riêng lẻ. Theo kế hoạch đã được thông qua tại kỳ họp ĐHĐCĐ thường niên, tổng doanh thu khoảng 460 tỷ đồng, tăng 15% và chi phí 352 tỷ đồng, tăng 17% so với thực hiện năm trước. Lợi nhuận trước thuế 108 tỷ đồng, tăng 8.9 tháng, doanh nghiệp thực hiện được 106 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 61,5% so với cùng kỳ năm trước; lãi sau thuế gần 22 tỷ đồng, giảm 42%. Riêng quý III, lợi nhuận ròng đạt 5,7 tỷ đồng, giảm 87% và ghi nhận mức thấp nhất trong 12 năm qua.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



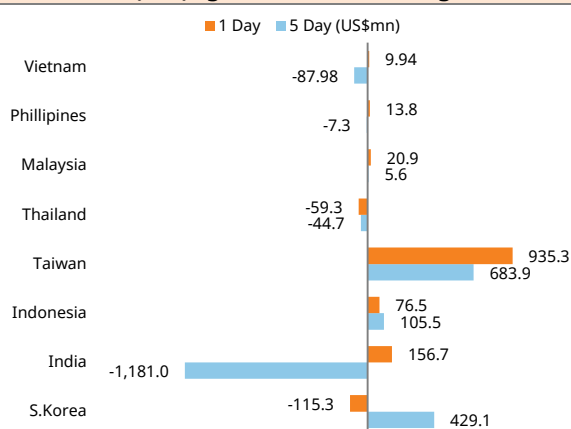
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



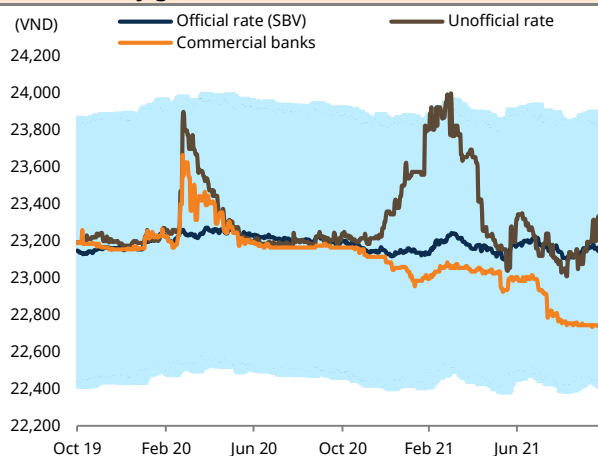
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



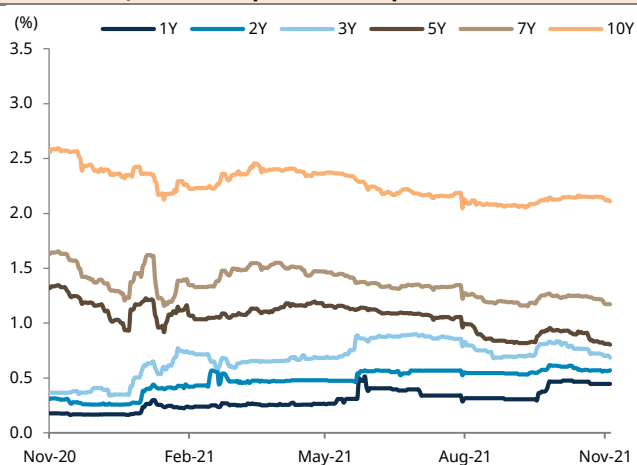
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



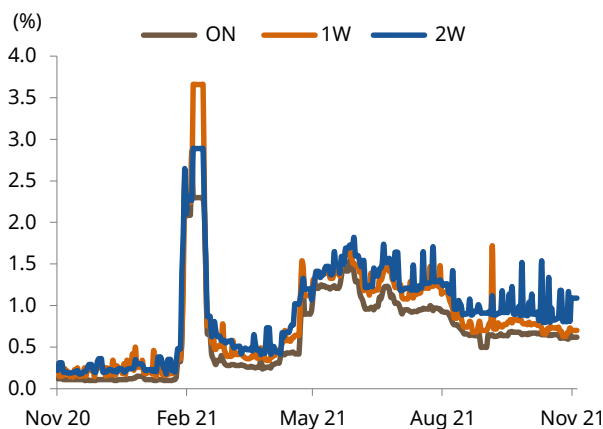
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,535.66	4,010,582		0.3	1.2	4.0	70.1	14.7	12.4	2.7	2.3	35.5	19.2	22.7	20.6
Asia Commercial Bank	ACB VN	33,400	90,245	30.0	-0.3	2.1	6.2	66.3	9.2	7.4	2.0	1.6	28.7	25.5	25.3	24.8
BIDV	BID VN	43,900	176,567	16.6	0.7	5.0	12.0	12.4	19.0	13.5	2.0	1.9	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	63,500	47,137	26.6	0.6	-0.9	3.8	22.1	27.0	25.8	2.2	2.1	12.1	4.9	8.6	8.6
VietinBank	CTG VN	32,800	157,629	24.6	0.3	1.9	11.4	39.9	10.1	8.2	1.5	1.3	13.9	23.5	18.5	20.3
FPT Corp	FPT VN	97,400	88,388	49.0	-0.2	1.7	-1.5	113.8	21.7	18.0	4.6	4.1	25.7	20.5	24.0	25.1
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	123,000	235,416	2.6	0.5	1.4	9.4	73.7	25.4	20.6	4.7	4.3	20.4	23.0	18.7	21.4
Vietnam Rubber Group	GVR VN	40,700	162,800	0.6	1.5	3.4	8.1	166.9	41.2	36.8	3.1	3.0	4.8	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	27,000	53,790	17.5	1.1	6.7	10.9	70.7	9.7	8.5	1.8	1.5	30.0	14.4	21.9	21.0
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	56,800	254,062	24.9	0.4	2.0	2.0	152.2	8.0	8.1	2.7	2.1	149.8	-1.2	41.4	29.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	48,050	30,893	30.5	-0.3	-1.9	10.3	114.9	28.6	20.7	3.3	2.8	-10.4	38.1	12.3	14.7
MBBank	MBB VN	28,500	107,682	23.2	-0.5	0.4	2.9	115.7	9.0	7.4	1.7	1.4	44.5	20.6	22.0	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	152,000	179,441	32.1	2.8	4.5	4.5	69.1	51.8	29.6	9.1	7.0	178.7	74.9	18.1	22.9
Mobile World Investment Corp	MWG VN	131,600	93,818	49.0	-0.3	1.2	2.2	88.0	19.6	15.0	4.3	3.7	16.6	30.1	24.5	27.4
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	104,600	154,139	8.2	-0.4	-4.6	0.1	131.1	36.2	21.2	4.3	3.6	-1.3	70.9	18.0	16.3
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	93,100	45,318	3.3	-1.9	0.0	7.0	186.3	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,700	69,501	17.4	1.5	1.5	1.5	13.3	19.1	16.8	2.9	2.9	317.2	13.6	16.3	17.3
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	108,000	24,556	48.2	0.0	6.8	8.5	47.3	24.1	18.4	4.4	3.8	4.2	30.8	19.0	22.6
PetroVietnam Power Corp	POW VN	13,100	30,679	3.0	0.8	0.0	5.2	33.9	13.7	13.0	1.0	1.0	-4.2	5.5	7.4	7.9
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	173,700	111,391	62.7	1.0	7.2	6.8	-5.6	27.3	22.4	5.1	4.5	-10.8	21.7	20.3	22.5
SSI Securities Corp	SSI VN	44,500	43,715	42.4	3.7	7.5	8.9	292.8	22.8	20.4	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	27,850	52,503	16.4	0.7	4.7	8.4	108.6	17.1	12.3	1.5	1.4	30.4	39.3	10.6	12.4
Techcombank	TCB VN	52,600	184,674	22.5	-0.8	1.9	3.7	143.5	10.8	9.1	2.0	1.7	38.1	19.0	20.8	20.1
Tien Phong Bank	TPB VN	43,800	51,319	30.0	0.7	0.9	3.9	128.2	10.3	8.6	2.0	1.6	24.6	19.4	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	98,200	364,212	23.5	0.7	1.2	1.2	15.5	17.8	14.0	3.1	2.5	23.5	26.8	19.9	20.5
Vinhomes JSC	VHM VN	82,400	358,800	22.9	0.5	-2.3	3.1	41.5	10.5	10.1	3.1	2.4	22.4	4.7	33.1	27.0
Vingroup JSC	VIC VN	94,900	361,115	13.7	-0.1	-0.9	6.3	1.6	65.9	47.6	3.9	3.7	-4.1	38.3	4.3	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	131,800	71,384	17.0	1.4	1.4	2.2	24.7	NA	36.9	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	90,800	189,768	54.7	1.8	0.9	1.3	-16.5	19.1	17.7	5.8	5.6	-0.2	8.0	32.8	34.1
VPBank	VPB VN	37,550	166,928	27.5	-1.1	0.0	4.6	187.6	13.1	11.1	2.2	1.8	20.7	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,850	70,101	29.5	-1.1	-1.0	5.8	20.5	36.5	20.1	2.3	2.2	-19.4	81.7	6.6	10.5

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	11.06	5,665,249	0.8	2.0	6.9	56.4	17.0	13.7	2.8	2.4	35.8	23.7	20.8	19.5
Automobiles & Components	0.10	10,003	3.9	6.1	7.1	71.5	8.6	7.4	1.5	1.4	20.1	16.4	11.3	12.3
Banks	0.32	1,724,250	0.1	-0.5	6.2	54.0	12.2	9.7	2.0	1.7	33.1	25.6	17.8	18.3
Capital Goods	1.42	265,396	2.2	6.0	26.4	138.3	8.5	7.3	0.8	0.6	39.5	21.1	8.2	7.7
Commercial & Professional Services	0.05	5,649	3.5	5.6	4.1	48.5	7.6	6.0	NA	NA	10.8	39.0	9.1	12.0
Consumer Durables & Apparel	0.03	52,326	0.2	3.2	10.6	113.1	16.7	13.0	3.0	2.6	18.8	28.2	15.1	17.2
Consumer Services	0.01	9,365	0.4	0.1	1.4	32.4	NA	14.7	NA	NA	NA	NA	-9.4	3.8
Diversified Financials	1.49	172,674	3.3	8.0	19.2	331.9	7.0	8.5	0.9	0.8	85.7	-11.0	4.3	4.4
Energy	0.42	95,306	1.7	3.7	4.9	45.7	134.1	17.1	2.4	2.3	NA	NA	13.2	14.5
Food, Beverage & Tobacco	3.48	605,698	2.2	3.8	5.5	24.1	28.1	19.5	5.6	4.8	61.6	33.6	20.3	22.4
Health Care Equipment & Services	0.01	1,482	3.5	11.9	5.6	82.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,785	0.4	-0.2	-2.1	-2.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.09	58,473	-0.6	0.3	5.0	33.4	24.0	23.2	2.0	1.8	17.6	2.9	7.9	7.9
Materials	1.32	618,165	0.8	3.7	6.7	170.1	17.5	16.0	2.5	2.1	98.1	5.4	25.3	20.1
Media & Entertainment	0.00	1,440	-0.6	-0.3	6.6	-22.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.04	38,133	2.0	4.4	15.1	55.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	1.24	1,273,350	0.4	0.7	1.6	23.0	9.5	8.3	1.5	1.4	4.3	14.7	8.5	9.1
Retailing	-0.11	105,198	0.4	0.3	7.5	61.9	33.8	21.3	2.8	6.5	10.5	45.3	14.5	13.4
Software & Services	-0.02	96,814	-0.4	2.0	3.2	87.1	19.4	14.7	4.0	3.5	31.8	31.1	22.4	25.2
Technology Hardware & Equipment	-0.04	9,901	-0.1	1.4	-1.1	115.4	19.9	16.5	4.2	3.8	27.2	20.2	22.0	23.0
Telecommunication Services	0.00	2,398	-1.6	1.8	-3.4	254.4	22.4	17.3	6.4	5.0	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	0.95	206,441	0.0	0.0	3.5	458.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	0.59	335,019	1.9	3.8	4.4	81.2	5.3	17.1	23.4	0.5	17.7	NA	-72.4	44.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MSN VN	152,000	2.8	1,877,000	1.3
VNM VN	90,800	1.8	6,171,800	0.9
VCB VN	98,200	0.7	1,184,200	0.7
GVR VN	40,700	1.5	4,284,000	0.6
BCM VN	56,000	3.7	714,300	0.5
GEX VN	34,450	7.0	17,222,400	0.5
VHM VN	82,400	0.5	8,203,200	0.5
SSI VN	44,500	3.7	31,640,500	0.4
VND VN	67,700	5.1	9,452,200	0.4
VGC VN	45,900	7.0	2,260,200	0.4

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VPB VN	37,550	-1.1	8,065,600	-0.5
TCB VN	52,600	-0.8	21,189,500	-0.4
SHB VN	31,000	-1.6	18,776,700	-0.3
PDR VN	93,100	-1.9	4,760,700	-0.2
VRE VN	30,850	-1.1	8,782,700	-0.2
NVL VN	104,600	-0.4	2,638,200	-0.2
MBB VN	28,500	-0.5	13,607,500	-0.1
VIB VN	37,650	-0.9	1,539,500	-0.1
VIC VN	94,900	-0.1	1,792,000	-0.1
BVH VN	63,500	-0.8	868,700	-0.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.